TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **406/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2024
"*V/v: Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thanh Thủy.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hoàng Thị Mai.

Ông Nguyễn Văn Năm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà La Nguyễn Minh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:* Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1379/2024/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 05 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 429/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số A, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Ngọc M, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Lô f1-9, khu C, khu nhà tạm cư xá L, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(ông T có đơn xin vắng mặt; bà M vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T bày:

Ông và bà Phạm Thị Ngọc M xây dựng gia đình với nhau vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Sau này vợ chồng phát sinh những mâu thuẫn. Hai vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp. Đến năm 2020, hai vợ chồng đã sống ly thân. Xét tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T xin ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Phạm Hoàng T1, sinh ngày 22/5/2016. Khi ly hôn, ông T đề nghị được nuôi dưỡng con chung. Tạm thời không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc M vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện.

*** Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các thủ tục theo quy định pháp luật;

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn T. Ông T được ly hôn với bà Phạm Thị Ngọc M.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phạm Hoàng T1, sinh ngày 22/5/2016 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà Phạm Thị Ngọc M không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về án phí: ông T phải nộp án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bà Phạm Thị Ngọc M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Ngọc M tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau vào năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 xác định quan hệ hôn nhân của ông T, bà M là hợp pháp. Nay ông T xin ly hôn, Tòa án căn cứ vào Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của ông T: Ông T xin ly hôn với bà M với lý do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Bà M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ về địa chỉ của bà M cũng như mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T, bà M thì được biết: Bà Phạm Thị Ngọc M, sinh năm 1991 có sinh sống và cư trú tại địa chỉ khu A, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian ông T, bà M sống chung tại phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không được biết do ông bà không trình báo.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T, bà M lên Tòa làm việc, hòa giải để hàn gắn đoàn tụ nhưng ông T kiên quyết xin ly hôn và bà M vắng mặt không có lý do. Điều này cho thấy bà M đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân của mình.

Do đó, mâu thuẫn giữa ông T, bà M là có thật, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Cho ông T được ly hôn với bà M là phù hợp.

[4] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Phạm Hoàng T1, sinh ngày 22/5/2016, hiện tại cháu đang sống với ông T. Ly hôn, ông T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà M để lấy ý kiến về việc chăm sóc con chung nhưng bà M vắng mặt không có lý do và không trình bày ý kiến về nguyện vọng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không chứng minh điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con

chung. Do đó, để đảm bảo việc ổn định cuộc sống, phát triển toàn diện về thể chất cũng như tinh thần của cháu T1, HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông T về việc trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ông T không yêu cầu bà M cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Bà M vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông T khai không có, không yêu cầu giải quyết. Bà M vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điều 203, điều 235, điểm a, b khoản 1 điều 238, 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Áp dụng Điều 9, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 8, 9, 51, 53, 54, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với Bà Phạm Thị Ngọc M.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phạm Hoàng T1, sinh ngày 22/5/2016 cho ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời bà Phạm Thị Ngọc M không cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên bà M được quyền đi lại thăm con không ai cản trở. Vì quyền lợi của trẻ khi cần thiết ông bà được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 03869 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đồng Nai (1);
-VKSND thành phố Biên Hòa (2);
-THA Dân sự thành phố Biên Hòa (1);
-UBND phường Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (1);
-Đương sự (4)
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thanh Thủy